LESSON 2

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

1. [I] beg your[m] pardon. — Xin lỗi ông.

hotel — khách-sạn
Majestic Hotel — khách-sạn Majestic
that's the Majestic Hotel — đó là khách-sạn Majestic

2. That's the Majestic Hotel, isn't it? — Đó là khách-sạn Majestic, phải không?

Stranger 1 (man)

Caravelle Hotel — khách-sạn Caravelle

3. No. (Lit. Not correct.) That's the Caravelle Hotel. — Không phải. Dạ đó là khách-sạn Caravelle.

Mr. Smith

is located where? — ở đâu?
where's the Majestic Hotel? — khách-sạn Majestic ở đâu?

4. Then where's the Majestic Hotel? — Vậy, khách-sạn Majestic ở đâu?

Stranger 1

street — đường
this street — đường nầy
end of this street — cuối đường nầy
is located at the end of this street — ở cuối đường nầy
hand — tay

	right hand	tay mặt
	right hand side	bên tay mặt
5.	[It]'s at the end of this street, on the right hand side.	Ở cuối đường nầy, bên tay mặt.
	Mr. Smith	
	is far	xa
	is [it] far?	có xa không?
6.	Is [it] far, (you^{m})?	Có xa không ông?
	Stranger 1	
	is near	gần
	is near <u>or</u> is very near	gần lắm
7.	No, [it]'s near.	Dạ không, gần lắm.
	Mr. Smith	
8.	Thank you^{m}.	Cám ơn ông.
	Stranger 1	
9.	You're welcome. (<u>Lit</u>. It's nothing.)	Dạ không có gì.
	. . . . .	
	Mr. Smith	
10.	[I] beg your^{W} pardon.	Xin lỗi bà.
	That's the Majestic Hotel, isn't it?	Đó là khách-sạn Majestic, phải không?

Stranger 2 (woman)

11. Yes. (Lit. Correct.) — Dạ phải.

Mr. Smith

12. Thank you[W]. — Cám ơn bà.

Notes on the Basic Dialogue

1. Xin lỗi '[I] beg your pardon', 'please excuse me' occurs both with and without ông, bà, or cô.

Grammar Notes

I. COPULA: là

Là is a Vietnamese COPULA: it occurs as the joining word in expressions of equivalence, comparable to English 'that is (i.e. equals) a school', 'Saigon is (i.e. equals) a city', etc. Non-verbals which can occur following là will hereafter be called NOMINALS. Vietnamese nominals have only one form, and do not distinguish between singular and plural by the form of the word.

GENERAL PATTERNS: (a) Đó + là + Nominal A = 'That is A.'
(b) Nominal A + là + Nominal B = 'A is B.'

Thus:

Đó là khách-sạn Majestic.	'That's the Majestic Hotel.'
Tôi là Smith.	'I am Smith.'

In the negative equivalents of the above patterns, là is preceded by không phải[1]:

Đó không phải là khách-sạn Majestic.	'That's not the Majestic Hotel.'
Tôi không phải là Smith.	'I am not Smith.'

Now compare là and ở: là + Nominal A = 'be A'
ở + Nominal A = 'be (or live) in or at A'

Là indicates equivalence, whereas ở indicates location. The nominal following ở is regularly a place word; the nominal following là may be a place word.

[1]Any word negated in this way will be classified as a copula.

Compare:

Tôi ở khách-sạn Majestic.	'I am (located) at the Majestic Hotel.'
Khách-sạn nầy là khách-sạn Majestic.	'This hotel is the Majestic Hotel.'

II. STATIVE VERBALS

Words like xa 'is far', gần 'is near', giỏi 'is good' belong to a word class which will hereafter be called STATIVE VERBALS.

Stative verbals rarely occur alone in a sentence or phrase. They are usually at least followed by a qualifying word and/or are preceded by dạ. One such qualifier is lắm, which, unless stressed, is a very weak 'very'; with stress, it corresponds to a stronger English 'very'.

For example:

Xa lắm. '[It] is (very) far' or (with stressed lắm) '[It] is very far.'

III. Questions: (có) —— không with Stative Verbals

A stative verbal expression followed by không, with or without a preceding unstressed có, is a question equivalent of the verbal expression alone. The use of có indicates emphasis on the immediately following word.

Thus:	(Có) xa không?	'Is [it] far?'
	(Có) gần không?	'Is [it] near?'

In the affirmative answer, the stative verbal is repeated with a preceding dạ and/or a following qualifier like lắm.

Thus:	(Có) xa không?	'Is] it far?'
	Dạ xa.	
or	(Dạ) xa lắm.	'[It]'s far.'

(Dạ) không occurs as a negative answer to a (có) — không question.

The subject of a (có) — không question, if expressed, precedes (có):

Khách-sạn Majestic (có) xa không? 'Is the Majestic Hotel far?'

The person to whom the question is addressed, if expressed, follows không:

(Có) xa không ông? 'Is it far, (I'm addressing you^{m})?'

IV. Questions: phải không

The addition of phải không to a statement makes a verification question: 'so-and-so is true -- right?', 'so-and-so is true, isn't it?'

Examples:

Statement: Đó là khách-sạn Majestic. 'That's the Majestic Hotel.'

Question: Đó là khách-sạn Majestic, phải không? 'That's the Majestic Hotel - right?'

or 'That's the Majestic Hotel, isn't it?'

Statement: Ông đi lại nhà ga. 'You're going to the station.'

Question: Ông đi lại nhà ga, phải không? 'You're going to the station - right?'

or 'You're going to the station, aren't you?'

The affirmative answer to a phải không question is: (Dạ) phải. 'Correct.'

The negative answer to a phải không question is: (Dạ) không. 'No.'

or (Dạ) không phải. 'Not correct.'

V. Modification of Nominals

Compare:	(a)	đường	'street'	and:	đường nầy	'this street'
	(b)	khách-sạn	'hotel'	and:	khách-sạn Majestic	'Majestic Hotel'
	(c)	nhà thương	'hospital'	and:	nhà thương Grall	'Grall Hospital'
	(d)	tay	'hand'	and:	tay mặt	'right hand'
	(e)	bên	'side'	and:	bên tay mặt	'right hand side'
				and:	bên tay mặt nhà ga	'right hand side of the station'

When a Vietnamese nominal or nominal phrase[1] is described, the describing word(s) follow it directly.

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	That's the (or a) hotel.	Đó là khách-sạn.
2.	That's the post office.	Đó là nhà giây thép.
3.	That's the bus station.	Đó là bến xe đò.
4.	That's the bank.	Đó là nhà băng.
5.	That's the railroad station.	Đó là nhà ga.
6.	That's the hospital.	Đó là nhà thương.
*7.	That's the school.	Đó là trường học.[2]
8.	That's the restaurant.	Đó là tiệm ăn.

A.I. Repeat, using Picture Plate II for visual cues.

---

[1] A nominal phrase is a nominal + descriptive word(s).

[2] Note different equivalents for 'school', depending on surrounding words.

B. Substitution Drill

1.	That's the Majestic Hotel.	Đó là khách-sạn Majestic.
2.	That's Mr. Doan.	Đó là ông Đoàn.
3.	That's Mrs. Phuong.	Đó là bà Phương.
4.	That's Miss Lien.	Đó là cô Liên.
5.	That's Mrs. Hai.	Đó là bà Hải.
6.	That's Le-Loi Street.	Đó là đường Lê-Lợi.
7.	That's Gia-Long School.	Đó là trường Gia-Long.
8.	That's Tu-Do Street.	Đó là đường Tự-Do.
9.	That's Grall Hospital.	Đó là nhà thương Grall.
10.	That's the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.	Đó là tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.

C. Substitution Drill

1.	Are you^{W} Mrs. Phuong? (i.e. You^{W}'re Mrs. Phuong-right?)	Bà là bà Phương, phải không?
2.	Are you^{m} Mr. Hai?	Ông là ông Hải, phải không?
3.	Are you^{g} Miss Lien?	Cô là cô Liên, phải không?
4.	Are you^{W} Mrs. Doan?	Bà là bà Đoàn, phải không?
5.	Are you^{m} Mr. Phuong?	Ông là ông Phương, phải không?
6.	Are you^{m} Mr. Lien?	Ông là ông Liên, phải không?
7.	Are you^{g} Miss Hai?	Cô là cô Hải, phải không?
8.	Are you^{g} Miss Doan?	Cô là cô Đoàn, phải không?

C.1. Repeat, checking on the names of classmates and instructor with actual names.

D. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Đó là nhà băng, phải không?
That's the bank, isn't it?

Student: Dạ phải. Đó là nhà băng.
Yes. (Lit. Correct.) That's the bank.

1. Đó là tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình, phải không?
That's the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant, isn't it?
Dạ phải. Đó là tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.
Yes. That's the Ngoc-Lan-Dinh Restauran

2. Đó là khách-sạn Caravelle, phải không?
That's the Caravelle Hotel, isn't it?
Dạ phải. Đó là khách-sạn Caravelle.
Yes. That's the Caravelle Hotel.

3. Đó là cô Hải, phải không?
That's Miss Hai, isn't it?
Dạ phải. Đó là cô Hải.
Yes. That's Miss Hai.

4. Đó là đường Lê-Lợi, phải không?
That's Le-Loi Street, isn't it?
Dạ phải. Đó là đường Lê-Lợi.
Yes. That's Le-Loi Street.

5. Đó là nhà thương Grall, phải không?
That's Grall Hospital, isn't it?
Dạ phải. Đó là nhà thương Grall.
Yes. That's Grall Hospital.

6. Đó là trường Gia-Long, phải không?
That's Gia-Long School, isn't it?
Dạ phải. Đó là trường Gia-Long.
Yes. That's Gia-Long School.

7. Đó là bà Phương, phải không?
That's Mrs. Phuong, isn't it?
Dạ phải. Đó là bà Phương.
Yes. That's Mrs. Phuong.

8. Đó là đường Tự-Do, phải không?
That's Tu-Do Street, isn't it?
Dạ phải. Đó là đường Tự-Do.
Yes. That's Tu-Do Street.

E. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Đó là nhà giây thép.
That's the post office.

Student: Đó không phải là nhà giây thép.
That's not the post office.

1. Đó là nhà băng.
That's the bank.
Đó không phải là nhà băng.
That's not the bank.

2. Đó là nhà ga.
That's the railroad station.
Đó không phải là nhà ga.
That's not the railroad station.

3. Đó là trường học.
That's the school.
Đó không phải là trường học.
That's not the school.

4. Đó là nhà thương.
That's the hospital.
Đó không phải là nhà thương.
That's not the hospital.

5. Đó là tiệm ăn.
That's the restaurant.
Đó không phải là tiệm ăn.
That's not the restaurant.

6. Đó là bến xe đò.
That's the bus station.
Đó không phải là bến xe đò.
That's not the bus station.

7. Đó là nhà giây thép.
That's the post office.
Đó không phải là nhà giây thép.
That's not the post office.

F. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Đó là nhà giấy thép, phải không? /nhà băng/
That's the post office, isn't it? /bank/

Student: Không phải. Đó là nhà báng.
No. (Lit. Not correct.) That's the bank.

1. Đó là nhà ga, phải không? /bến xe đò/
That's the railroad station, isn't it?
Không phải. Đó là bến xe đò.
No. That's the bus station.

2. Đó là khách-sạn, phải không? /nhà băng/
That's the hotel, isn't it?
Không phải. Đó là nhà băng.
No. That's the bank.

3. Đó là nhà thương, phải không? /trường học/
That's the hospital, isn't it?
Không phải. Đó là trường học.
No. That's the school.

4. Đó là bến xe đò, phải không? /nhà ga/
That's the bus station, isn't it?
Không phải. Đó là nhà ga.
No. That's the railroad station.

5. Đó là nhà băng, phải không? /khách-sạn/
That's the bank, isn't it?
Không phải. Đó là khách-sạn.
No. That's the hotel.

6. Đó là nhà giấy thép, phải không? /nhà thương/
That's the post office, isn't it?
Không phải. Đó là nhà thương.
No. That's the hospital.

7. Đó là trường học, phải không? /nhà giấy thép/
That's the school, isn't it?
Không phải. Đó là nhà giấy thép.
No. That's the post office.

F.1. Repeat, using Picture Plate II for visual cues. Tutors may use both (dạ) không phải and dạ phải situations.

G. Substitution Drill

1.	I beg your[m] pardon. Where's Grall Hospital?	Xin lỗi ông. Nhà thương Grall ở đâu?
2.	I beg your[W] pardon. Where's Le-Loi Street?	Xin lỗi bà. Đường Lê-Lợi ở đâu?
3.	I beg your[g] pardon. Where's the Majestic Hotel?	Xin lỗi cô. Khách-sạn Majestic ở đâu?
4.	I beg your[m] pardon. Where's the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant?	Xin lỗi ông. Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình ở đâu?
5.	I beg your[W] pardon. Where's Gia-Long School?	Xin lỗi bà. Trường Gia-Long ở đâu?
6.	I beg your[g] pardon. Where's the Caravelle Hotel?	Xin lỗi cô. Khách-sạn Caravelle ở đâu?

G.1. Repeat, using Picture Plates I and II for visual cues.

H. Substitution Drill

1.	The railroad station is on the right.	Nhà ga ở bên tay mặt.
* 2.	The railroad station is on the left.	Nhà ga ở bên tay trái.
3.	The bank is on the left.	Nhà băng ở bên tay trái.
4.	The bank is on the right.	Nhà băng ở bên tay mặt.
5.	The hotel is on the right.	Khách-sạn ở bên tay mặt.
6.	The hotel is on the left.	Khách-sạn ở bên tay trái.
7.	The bus station is on the left.	Bến xe đò ở bên tay trái.
8.	The bus station is on the right.	Bến xe đò ở bên tay mặt.

H.1. Repeat, using marked blocks to provide visual cues.

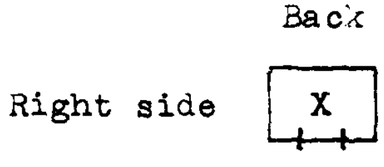
I. Substitution Drill

1.	The station is to the left of the hotel. (Lit. The station is at the hotel's right hand side.[1])	Nhà ga ở bên tay mặt khách-sạn.
2.	The station is to the right of the hotel. (Lit. The station is at the hotel's left hand side.)	Nhà ga ở bên tay trái khách-sạn.
3.	The restaurant is to the right of the bus station.	Tiệm ăn ở bên tay trái bến xe đò.
4.	The restaurant is to the left of the bus station.	Tiệm ăn ở bên tay mặt bến xe đò.
5.	The school is to the left of the bank.	Trường học ở bên tay mặt nhà băng.
6.	The school is to the right of the bank.	Trường học ở bên tay trái nhà băng.
7.	The post office is to the right of the hospital.	Nhà giây thép ở bên tay trái nhà thương.
8.	The post office is to the left of the hospital.	Nhà giây thép ở bên tay mặt nhà thương.

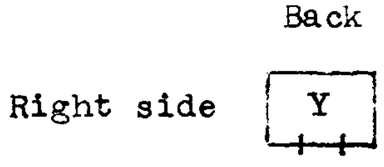
I.1. Repeat, using marked blocks to provide visual cues.

---

[1]The station is to the left of the hotel, as I face the two buildings, but in Vietnamese, directional relationships are stated from the point of view of the things compared, not of the viewer.



X ở bên tay mặt Y.
Y ở bên tay trái X.



'X is at Y's right hand side.'
'Y is at X's left hand side.'

J. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Nhà băng ở bên tay mặt khách-sạn.
The bank is to the left of the hotel.
(Lit. The bank is at the hotel's right hand side.)

Student: Khách-sạn ở bên tay trái nhà băng.
The hotel is to the right of the bank.
(Lit. The hotel is at the bank's left hand side.)

1. Tiệm ăn ở bên tay mặt bến xe đò.
The restaurant is to the left of the bus station.
Bến xe đò ở bên tay trái tiệm ăn.
The bus station is to the right of the restaurant.

2. Nhà ga ở bên tay trái nhà giây thép.
The railroad station is to the right of the post office.
Nhà giây thép ở bên tay mặt nhà ga.
The post office is to the left of the railroad station.

3. Nhà thương ở bên tay mặt nhà băng.
The hospital is to the left of the bank.
Nhà băng ở bên tay trái nhà thương.
The bank is to the right of the hospital.

4. Trường học ở bên tay mặt nhà thương.
The school is to the left of the hospital.
Nhà thương ở bên tay trái trường học.
The hospital is to the right of the school.

5. Khách-sạn ở bên tay trái nhà ga.
The hotel is to the right of the railroad station.
Nhà ga ở bên tay mặt khách-sạn.
The railroad station is to the left of the hotel.

6. Bến xe đò ở bên tay mặt nhà giây thép.
The bus station is to the left of the post office.
Nhà giây thép ở bên tay trái bến xe đò.
The post office is to the right of the bus station.

7. Nhà thương ở bên tay trái nhà băng.
The hospital is to the right of the bank.
Nhà băng ở bên tay mặt nhà thương.
The bank is to the left of the hospital.

8. Trường học ở bên tay mặt nhà ga.
The school is to the left of the railroad station.

Nhà ga ở bên tay trái trường học.
The railroad station is to the right of the school.

J.1. Repeat, using marked blocks to provide visual cues. Students should take both the tutor's and student's roles.

K. Substitution Drill

1. The hotel is to the right of the station. (Lit. The hotel is at the station's left hand side.)

Khách-sạn ở bên tay trái nhà ga.

2. The hotel is to the left of the station. (Lit. The hotel is at the station's right hand side.)

Khách-sạn ở bên tay mặt nhà ga.

* 3. The hotel faces the station. or The hotel is in front of the station.

Khách-sạn ở trước mặt nhà ga.

* 4. The hotel is in back of the station.

Khách-sạn ở đằng sau nhà ga.

K.1. Repeat, using different building names.
K.2. Repeat, using marked blocks to provide visual cues.

L. Response Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Nhà băng ở bên tay mặt nhà giấy thép, phải không?
(1) /ở bên tay mặt/ or (2) /ở bên tay trái/

The bank is to the left of the post office, isn't it?
(Lit. The bank is on the post office's right hand side, isn't it?
(1) /is on the right hand side/ or (2) /is on the left hand side/

Student: (1) Dạ phải. Nhà băng ở bên tay mặt nhà giấy thép.
Yes. The bank is to the left of the post office.

or (2) Dạ không phải. Nhà băng ở bên tay trái nhà giấy thép.
No. The bank is to the right of the post office.

1. Nhà ga ở bên tay mặt khách-sạn, phải không? /ở bên tay mặt/
   The station is to the left of the hotel, isn't it?

   Dạ phải. Nhà ga ở bên tay mặt khách-sạn.
   Yes. The station is to the left of the hotel.

2. Nhà băng ở bên tay trái nhà giấy thép, phải không? /ở bên tay mặt/
   The bank is to the right of the post office, isn't it?

   Dạ không phải. Nhà băng ở bên tay mặt nhà giấy thép.
   No. The bank is to the left of the post office.

3. Bến xe đò ở bên tay mặt tiệm ăn, phải không? /ở bên tay trái/
   The bus station is to the left of the restaurant, isn't it?

   Dạ không phải. Bến xe đò ở bên tay trái tiệm ăn.
   No. The bus station is to the right of the restaurant.

4. Trường học ở bên tay trái nhà thương, phải không? /ở bên tay trái/
   The school is to the right of the hospital, isn't it?

   Dạ phải. Trường học ở bên tay trái nhà thương.
   Yes. The school is to the right of the hospital.

5. Khách-sạn ở bên tay trái nhà băng, phải không? /ở bên tay mặt/
   The hotel is to the right of the bank, isn't it?

   Dạ không phải. Khách-sạn ở bên tay mặt nhà băng.
   No. The hotel is to the left of the bank.

6. Nhà giây thép ở bên tay mặt bến xe đò, phải không? /ở bên tay trái/
   The post office is to the left of the bus station, isn't it?

   Dạ không phải. Nhà giây thép ở bên tay trái bến xe đò.
   No. The post office is to the right of the bus station.

7. Tiệm ăn ở bên tay trái trường học, phải không? /ở bên tay trái/
   The restaurant is to the right of the school, isn't it?

   Dạ phải. Tiệm ăn ở bên tay trái trường học.
   Yes. The restaurant is to the right of the school.

8. Nhà thương ở bên tay mặt nhà giây thép, phải không? /ở bên tay mặt/
   The hospital is to the left of the post office, isn't it?

   Dạ phải. Nhà thương ở bên tay mặt nhà giây thép.
   Yes. The hospital is to the left of the post office.

M. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Nhà ga ở đằng sau nhà băng.
The railroad station is behind the bank.

Student: Nhà băng ở trước mặt nhà ga.
The bank is in front of (or faces) the railroad station.

1. Nhà ga ở bên tay trái trường học.
The railroad station is on the school's left.

Trường học ở bên tay mặt nhà ga.
The school is on the railroad station's right.

2. Trường học ở trước mặt khách-sạn.
The school is in front of (or faces) the hotel.

Khách-sạn ở đằng sau trường học.
The hotel is behind the school.

3. Khách-sạn ở bên tay mặt nhà giây thép.
The hotel is on the post office's right.

Nhà giây thép ở bên tay trái khách-sạn.
The post office is on the hotel's left.

4. Nhà băng ở đằng sau nhà thương.
The bank is behind the hospital.

Nhà thương ở trước mặt nhà băng.
The hospital is in front of (or faces) the bank.

5. Bến xe đò ở trước mặt tiệm ăn.
The bus station is in front of (or faces) the restaurant.

Tiệm ăn ở đằng sau bến xe đò.
The restaurant is behind the bus station.

M.1. Repeat the drill with students placing marked blocks in such a way that they represent the statement being drilled.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Nhà ga ở cuối đường nầy, phải không?
The railroad station is at the end of this street, isn't it?

Student: Dạ phải. Nhà ga ở cuối đường nầy.
Yes. The railroad station is at the end of this street.

1. Khách-sạn ở cuối đường nầy, phải không?
The hotel is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Khách-sạn ở cuối đường nầy.
Yes. The hotel is at the end of this street.

2. Tiệm ăn ở cuối đường nầy, phải không?
The restaurant is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Tiệm ăn ở cuối đường nầy.
Yes. The restaurant is at the end of this street.

3. Nhà giây thép ở cuối đường nầy, phải không?
The post office is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Nhà giây thép ở cuối đường nầy.
Yes. The post office is at the end of this street.

4. Nhà thương ở cuối đường nầy, phải không?
The hospital is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Nhà thương ở cuối đường nầy.
Yes. The hospital is at the end of this street.

5. Nhà băng ở cuối đường nầy, phải không?
The bank is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Nhà băng ở cuối đường nầy.
Yes. The hospital is at the end of this street.

6. Trường học ở cuối đường nầy, phải không?
The school is at the end of this street, isn't it?
Dạ phải. Trường học ở cuối đường nầy.
Yes. The school is at the end of this street.

7. Nhà ga ở cuối đường nầy, phải không?
   The railroad station is at the end of this street, isn't it?

   Dạ phải. Nhà ga ở cuối đường nầy.
   Yes. The railroad station is at the end of this street.

8. Bến xe đò ở cuối đường nầy, phải không?
   The bus station is at the end of this street, isn't it?

   Dạ phải. Bến xe đò ở cuối đường nầy.
   Yes. The bus station is at the end of this street.

O. Substitution Drill

1.	Is it far?	Có **xa** không?	*5.	Is it new?	Có <u>mới</u> không?
2.	Is it near?	Có <u>gần</u> không?	*6.	Is it old?	Có <u>cũ</u> không?
*3.	Is it expensive?	Có <u>mắc</u> không?	*7.	Is it big?	Có <u>lớn</u> không?
*4.	Is it cheap?	Có <u>rẻ</u> không?	*8.	Is it small?	Có <u>nhỏ</u> không?

O.1. Repeat, omitting <u>có</u>.
O.2. Repeat, using Picture Plate III for visual cues.

P. Response Drill

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Có xa không?
Is it far?

<u>Student</u>: Dạ xa lắm.
It's far.

1.	Có gần không? Is it near?	Dạ gần lắm. It's near.	2.	Có rẻ không? Is it cheap?	Dạ rẻ lắm. It's cheap.

3.	Có mới không? Is it new?	Dạ mới lắm. It's new.	4.	Có xa không? Is it far?	Dạ xa lắm. It's far.
5.	Có mắc không? Is it expensive?	Dạ mắc lắm. It's expensive.	6.	Có lớn không? Is it big?	Dạ lớn lắm. It's big.
7.	Có cũ không? Is it old?	Dạ cũ lắm. It's old.	8.	Có nhỏ không? Is it small?	Dạ nhỏ lắm. It's small.

P.1. Repeat, with tutor omitting có from question.
P.2. Repeat, with student omitting dạ from response.
P.3. Repeat, with student omitting lắm from response.

Q. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Có xa không?
Is it far?

Student: Dạ không, gần lắm.
No, it's near.

1.	Có gần không? Is it near?	Dạ không, xa lắm. No, it's far.	2.	Có cũ không? Is it old?	Dạ không, mới lắm. No, it's new.
3.	Có mới không? Is it new?	Dạ không, cũ lắm. No, it's old.	4.	Có mắc không? Is it expensive?	Dạ không, rẻ lắm. No, it's cheap.
5.	Có rẻ không? Is it cheap?	Dạ không, mắc lắm. No, it's expensive.	6.	Có nhỏ không. Is it small?	Dạ không, lớn lắm. No, it's big.
7.	Có lớn không? Is it big?	Dạ không, nhỏ lắm. No, it's small.	8.	Có xa không? Is it far?	Dạ không, gần lắm. No, it's near.

Q.1. Repeat, with tutor omitting có from question.

R. Substitution Drill

1.	Is Gia-Long School far?	Trường Gia Long có xa không?
2.	Is Gia-Long School new?	Trường Gia Long có mới không?
3.	Is the Majestic Hotel new?	Khách-sạn Majestic có mới không?
4.	Is the Majestic Hotel near?	Khách-sạn Majestic có gần không?
5.	Is the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant near?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có gần không?
6.	Is the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant old?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có cũ không?
7.	Is Grall Hospital old?	Nhà thương Grall có cũ không?
8.	Is Grall Hospital far?	Nhà thương Grall có xa không?
9.	Is the Ngoc-Lan-Dinh restaurant far?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có xa không?
10.	Is the Ngoc-Lan-Dinh restaurant expensive?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có mắc không?
11.	Is the Caravelle Hotel expensive?	Khách-sạn Caravelle có mắc không?
12.	Is the Caravelle Hotel big?	Khách-sạn Caravelle có lớn không?
13.	Is the bus station big?	Bến xe đò có lớn không?
14.	Is the bus station small?	Bến xe đò có nhỏ không?
15.	Is the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant small?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có nhỏ không?
16.	Is the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant cheap?	Tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình có rẻ không?
17.	Is the Majestic Hotel cheap?	Khách-sạn Majestic có rẻ không?
18.	Is the Majestic Hotel far?	Khách-sạn Majestic có xa không?

R.1. Repeat, omitting có from question.

R.2. Repeat, using Picture Plates II and III to provide visual cues.

S. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Khách-sạn có xa không? (1) /xa/ or (2) /gần/
Is the hotel far? (1) /is far/ or (2) /is near/

Student: (1) Dạ xa lắm. It's far. or (2) Dạ không, gần lắm. No, it's near.

1. Khách-sạn có xa không? /xa/
   Is the hotel far?
   Dạ xa lắm.
   It's far.

2. Nhà giây thép có gần không? /xa/
   Is the post office near?
   Dạ không, xa lắm.
   No, it's far.

3. Nhà ga có gần không? /gần/
   Is the railroad station near?
   Dạ gần lắm.
   It's near.

4. Nhà thương có mới không? /cũ/
   Is the hospital new?
   Dạ không, cũ lắm.
   No, it's old.

5. Trường học có mới không? /mới/
   Is the school new?
   Dạ mới lắm.
   It's new.

6. Bến xe đò có nhỏ không? /nhỏ/
   Is the bus station small?
   Dạ nhỏ lắm.
   It's small.

7. Tiệm ăn có rẻ không? /mắc/
   Is the restaurant cheap?
   Dạ không, mắc lắm.
   No, it's expensive.

8. Khách-sạn có lớn không? /nhỏ/
   Is the hotel big?
   Dạ không, nhỏ lắm.
   No, it's small.

9. Nhà giây thép có cũ không? /cũ/
   Is the post office old?
   Dạ cũ lắm.
   It's old.

S.1. Repeat, using Picture Plate III to provide visual cues.

SUPPLEMENT

1. Ông Johnson: Xin lỗi bà. Đó là nhà giây thép, phải không?
   Bà Phương: Không phải. Đó là nhà băng.
   Ông Johnson: Vậy, nhà giây thép ở đâu?
   Bà Phương: Ở cuối đường nầy, bên tay trái.
   Ông Johnson: Cám ơn bà.
   Bà Phương: Dạ không có gì.

- - - - - - - -

2. Ông Smith: Chào cô. Cô mạnh giỏi không?
   Cô Liên: Dạ mạnh, cám ơn ông. Còn ông?
   Ông Smith: Dạ tôi cũng mạnh, cám ơn cô. Cô đi đâu đó?
   Cô Liên: Dạ tôi đi lại trường Gia-Long. Còn ông, ông đi đâu đó?
   Ông Smith: Dạ tôi đi lại khách-sạn Majestic. Khách-sạn Majestic có xa không cô?
   Cô Liên: Dạ không, gần lắm. Ở cuối đường nầy, bên tay mặt.
   Ông Smith: Cám ơn cô. Còn khách-sạn Continental ở đâu?
   Cô Liên: Cũng ở cuối đường nầy, bên tay trái.
   Ông Smith: Vậy, khách-sạn Majestic ở trước mặt khách-sạn Continental, phải không?
   Cô Liên: Dạ phải.
   Ông Smith: Cám ơn cô.
   Cô Liên: Dạ không có gì.

3. Ông Jones: Xin lỗi cô. Cô là cô Liên, phải không?

Bà Đoàn: Dạ không, tôi là bà Đoàn.

Ông Jones: Xin lỗi bà. Cô Liên ở đâu?

Bà Đoàn: (pointing) Đó là cô Liên.

Ông Jones: Cám ơn bà.

Bà Đoàn: Dạ không có gì.

Ông Jones: Xin lỗi cô. Cô là cô Liên, phải không?

Cô Liên: Dạ phải.

- - - - - - - - - -

4. Cô Liên: Xin lỗi bà. Đó là ông Hải, phải không?

Bà Đoàn: Dạ không, đó là ông Phương.

Cô Liên: Vậy ông Hải ở đâu?

Bà Đoàn: (pointing) Đó là ông Hải. Cô đi lại trường Gia-Long, phải không?

Cô Liên: Dạ phải.

Bà Đoàn: Ông Hải cũng đi lại trường Gia-Long.

Cô Liên: Vậy thì hay lắm. Cám ơn bà.

Bà Đoàn: Không có gì.

Cô Liên: Chào ông.

Ông Hải: Chào cô.

Cô Liên: Xin lỗi ông, ông là ông Hải, phải không?

Ông Hải: Dạ phải.

Cô Liên: Ông đi lại trường Gia-Long, phải không?

Ông Hải: Dạ phải.

5. Ông Smith: Xin lỗi ông. Nhà ga ở đâu?
Ông Hải: Nhà ga ở cuối đường nầy, bên tay trái.
Ông Smith: Cám ơn ông. Còn nhà giây thép ở đâu?
Ông Hải: Nhà giây thép cũng ở cuối đường nầy, bên tay mặt. Ở trước mặt nhà ga.
Ông Smith: Cám ơn ông. Ông là ông Hai, phải không?
Ông Hải: Dạ không, tôi không phải là ông Hai. Tôi là ông Hải.
Ông Smith: Xin lỗi ông. Hải.
Ông Hải: Dạ phải. Còn ông là ông Smith, phải không?
Ông Smith: Dạ phải.

- - - - - - - - -

English Equivalents:

1. Mr. Johnson: [I] beg your^{W} pardon. That's the post office, isn't it?
Mrs. Phuong: No. That's the bank.
Mr. Johnson: Where is the post office [then]?
Mrs. Phuong: At the end of this street, on the left hand side.
Mr. Johnson: Thank you^{W}.
Mrs. Phuong: You're welcome.

- - - - - - - - -

2. Mr. Smith: Hello [you^{S}]. How are you^{S}?
Miss Lien: Fine, thank you^{m}. And you^{m}?
Mr. Smith: I'm fine, too, thank you^{S}. Where are you^{S} going?
Miss Lien: I'm going to Gia Long School. And where are you^{m} going?
Mr. Smith: I'm going to the Majestic Hotel. Is the Majestic Hotel far, [you^{S}]?
Miss Lien: No, it's near. At the end of this street, on the right hand side.
Mr. Smith: Thank you^{S}. And where is the Continental Hotel?
Miss Lien: [It] also is at the end of this street, on the left hand side.
Mr. Smith: Then the Majestic Hotel faces the Continental Hotel?
Miss Lien: Yes.
Mr. Smith: Thank you^{S}.
Miss Lien: You're welcome.

3. Mr. Jones: [I] beg your^{g} pardon. You^{g} are Miss Lien, aren't you?
Mrs. Doan: No, I'm Mrs. Doan.
Mr. Jones: Excuse me. Where is Miss Lien?
Mrs. Doan: (pointing) That's Miss Lien.
Mr. Jones: Thank you^{w}.
Mrs. Doan: You're welcome.
Mr. Jones: (to Miss Lien): [I] beg your^{g} pardon. You^{g} are Miss Lien, aren't you?
Miss Lien: Yes.

- - - - - - - - -

4. Miss Lien: [I] beg your^{w} pardon. That's Mr. Hai, isn't it?
Mrs. Doan: No, that's Mr. Phuong.
Miss Lien: Then where's Mr. Hai?
Mrs. Doan: (pointing) That's Mr. Hai. You're^{g} going to Gia-Long School, aren't you?
Miss Lien: Yes.
Mrs. Doan: Mr. Hai is also going to Gia Long School.
Miss Lien: That's fine! Thank you^{w}.
Mrs. Doan: You're welcome.
Miss Lien: (to Mr. Hai): Hello [you^{m}].
Mr. Hai: Hello [you^{g}].
Miss Lien: Excuse me, you're Mr. Hai, aren't you?
Mr. Hai: Yes.
Miss Lien: You're^{g} going to Gia-Long School, aren't you?
Mr. Hai: Yes.

- - - - - - - - -

5. Mr. Smith: [I] beg you^{m} pardon. Where is the railroad station?
Mr. Hai: The railroad station is at the end of this street, on the left hand side.
Mr. Smith: Thank you^{m}. And where's the post office?
Mr. Hai: The post office is also at the end of this street, on the right hand side. It faces the railroad station.
Mr. Smith: Thank you^{m}. You^{m} are Mr. Hai, aren't you?
Mr. Hai: No, I'm not Mr. Hai. I'm Mr. Hải.
Mr. Smith: Excuse me. Hải.
Mr. Hai: Correct. And you^{m} are Mr. Smith?
Mr. Smith: Yes.

EXERCISES

Conduct the following conversation in Vietnamese:

1. Mr. Smith approaches a Vietnamese gentleman on the street.
   a. Mr. Smith excuses himself and asks if that is the post office.
   b. The Vietnamese says no, that that is the bank.
   c. Smith asks where the post office is.
   d. The Vietnamese tells him that it is at the end of this street, to the right of the bus station. (lit. on the bus station's left hand side).
   e. Smith asks if it is far.
   f. The Vietnamese says that it is near.
   g. Smith thanks the Vietnamese.

2. Mr. Smith approaches a Vietnamese woman on the street.
   a. Smith excuses himself and asks where the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant is.
   b. The Vietnamese says that it's at the end of this street, on the left hand side.
   c. Smith asks if it is expensive.
   d. The Vietnamese says that it's cheap.
   e. Mr. Smith expresses surprise and pleasure. He thanks the Vietnamese woman.

3. Mr. Smith approaches Mr. Hai.
   a. Smith excuses himself and asks if that is Miss Lien.
   b. Hai says no, that that is Mrs. Doan.
   c. Smith asks where Miss Lien is.
   d. Hai answers that that (pointing to another woman) is Miss Lien.
   e. Smith thanks Hai.